CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304592171
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.31 16:04:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**TẬP ĐOÀN YEAH1**
***YEAH1 GROUP CORPORATION***
Số/*No.*: 297/2026/CBTT/CTHĐQT/YEG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence – Freedom - Happiness***
**------o0o------**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026
*Ho Chi Minh City, July 30, 2026*

| **CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM** | **DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL** |
|---|---|

*Kính gửi/To:* Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / *YEAH1 GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Bà/*Ms* Lê Phương Thảo
  Chức vụ/*Position:* Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

| Loại thông tin công bố<br>*Information disclosure type* | [X] Định kỳ<br>*Periodic* | [ ] Bất thường<br>*Irregular* | [ ] 24 giờ<br>*24 hours* | [ ] Theo yêu cầu<br>*On-demand* |
|---|---|---|---|---|

**Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure*:**

Ngày 30/7/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 ("Công ty") công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

*On July 30, 2026, YeaH1 Group Corporation ("the Company") disclosed the following information:*

- *The Company's separate Financial Statements for the second quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the separate Financial Statements for the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*
- *The Company's consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 vào ngày 30 tháng 7 năm 2026 tại đường dẫn:

http://yeah1group.com/investor- relations.

*This information was disclosed on YeaH1 Group Corporation's Portal on July 30, 2026. Available at: http://yeah1group.com/investor-relations.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.*

Nơi nhận:
*Recipient:*
+ Như trên;
+ *As above;*
+ Lưu VP;
+ *Archived;*

**Đại diện tổ chức/*Organization representative***
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**LÊ PHƯƠNG THẢO**
*Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman*

YEAH1

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 298/2026/YEG/CV | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("**Công ty**") giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II và lũy kế sáu tháng đầu năm 2026 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

**1. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất Quý II năm 2026 so với Quý II năm 2025:**

***a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2026***

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Quý II Năm 2026 (1) | Quý II Năm 2025 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) | Thay đổi % |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | 15.606.467.509 | 36.034.439.368 | (20.427.971.859) | (56,69%) |

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất của Tập đoàn trong Quý II năm 2026 đạt 15.606.467.509 đồng, giảm 20.427.971.859 đồng, tương ứng giảm 56,69% so với Quý II năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn đang trong giai đoạn đầu tư và triển khai ban đầu cho một số show truyền hình và sở hữu các tài sản sở hữu trí tuệ (IP) giải trí chất lượng cao, trong khi nguồn doanh thu từ các chương trình concert chưa đóng góp đáng kể trong kỳ, làm doanh thu và lợi nhuận thấp hơn cùng kỳ năm ngoái.

*b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý II năm 2026*

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Quý II Năm 2026 (1) | Quý II Năm 2025 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | (10.682.203.872) | 25.051.866.281 | (35.734.070.153) |

Trong Quý II năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lỗ sau thuế TNDN 10.682.203.872 đồng, giảm 35.734.070.153 đồng so với mức lãi 25.051.866.281 đồng của Quý II năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn đang trong giai đoạn đầu tư và triển khai ban đầu cho một số show truyền hình và sở hữu các tài sản sở hữu trí tuệ (IP) giải trí chất lượng cao, trong khi nguồn doanh thu từ các chương trình concert chưa đóng góp đáng kể trong kỳ, làm doanh thu và lợi nhuận thấp hơn cùng kỳ năm ngoái.

**2. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất lũy kế sáu tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:**

*a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất lũy kế sáu tháng đầu năm 2026*

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu Năm 2026 (1) | 6 tháng đầu Năm 2025 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) | Thay đổi % |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | 30.299.568.832 | 59.287.410.966 | (28.987.842.134) | (48,89%) |

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất đạt 30.299.568.832 đồng, giảm 28.987.842.134 đồng, tương ứng giảm 48,89% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn đang trong giai đoạn đầu tư và triển khai ban đầu cho một số show truyền hình và sở hữu các tài sản sở hữu trí tuệ (IP) giải trí chất lượng cao, trong khi nguồn doanh thu từ các chương trình concert chưa đóng góp đáng kể trong kỳ, làm doanh thu và lợi nhuận thấp hơn cùng kỳ năm ngoái.

*b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lũy kế sáu tháng đầu năm 2026*

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu Năm 2026 (1) | 6 tháng đầu Năm 2025 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | 678.308.431 | (120.386.234.419) | 121.064.542.850 |

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN 678.308.431 đồng, tăng 121.064.542.850 đồng so với khoản lỗ 120.386.234.419 đồng cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do trong 6 tháng đầu năm 2025 đã ghi nhận khoản chi phí tài chính 138.167.412.233 đồng chênh lệch với giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II và lũy kế sáu tháng đầu năm 2026 đã được đăng tải trên website của Công ty: *www.yeah1group.com*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

***Nơi nhận:***
- *Như trên;*
- *Lưu: VT.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
**KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B 01 – DN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN) | 8 |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN) | 10 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** | Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Hoàng Giang | Phó Chủ tịch |
| | Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Thành viên |
| | Ông Đinh Hoài Nam | Thành viên |
| **Ban kiểm soát** | Ông Nguyễn Văn Nam | Trưởng ban |
| | Ông Vương Hồ Trí Dũng | Thành viên |
| | Lê Thị Hoa | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc |
| | Ông Huỳnh Quân Minh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026) |
| | Bà Đỗ Thị Mai Vy | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2026) |
| | Ông Phạm Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026) |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch HĐQT |
| | Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở chính** | 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Nguyễn Thị Khánh Trang
Giám đốc Tài chính
*(theo giấy ủy quyền số 05/2601/UQ/YEG ngày 28/01/2026)*

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30.06.2026 VND | Tại ngày 31.12.2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **668.162.401.484** | **1.037.970.426.657** |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | | **24.839.068.387** | **27.925.551.729** |
| 111 | Tiền | 3 | 24.839.068.387 | 27.925.551.729 |
| **120** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **267.515.600.000** | **221.820.600.000** |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 7(a) | 267.515.600.000 | 221.820.600.000 |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **324.708.582.672** | **715.832.119.698** |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 75.399.422.531 | 360.353.884.484 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 223.331.331.229 | 221.309.150.846 |
| 135 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 26.470.292.513 | 134.661.547.969 |
| 136 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (492.463.601) | (492.463.601) |
| **140** | **Hàng tồn kho** | | **48.924.803.259** | **69.648.446.950** |
| 141 | Hàng tồn kho | 10 | 48.924.803.259 | 69.648.446.950 |
| **160** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **2.174.347.166** | **2.743.708.280** |
| 161 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 11(a) | 924.089.927 | 786.866.100 |
| 162 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.250.257.239 | 1.956.842.180 |

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 30.06.2026 VND | Tại ngày 31.12.2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.926.402.167.506** | **1.633.284.583.908** |
| **210** | **Các khoản phải thu dài hạn** | | **203.093.834.800** | **203.064.334.800** |
| 215 | Phải thu dài hạn khác | 8(a) | 203.093.834.800 | 203.064.334.800 |
| **220** | **Tài sản cố định** | | **169.856.183.368** | **164.373.553.454** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 169.591.581 | 224.420.338 |
| 222 | Nguyên giá | | 998.567.381 | 998.567.381 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (828.975.800) | (774.147.043) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 12(b) | 169.686.591.787 | 164.149.133.116 |
| 228 | Nguyên giá | | 271.702.037.629 | 240.247.920.639 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (102.015.445.842) | (76.098.787.523) |
| **250** | **Tài sản dở dang dài hạn** | | **56.865.062.720** | **57.177.622.222** |
| 252 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 56.865.062.720 | 57.177.622.222 |
| **260** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | | **1.470.997.485.437** | **1.194.146.485.437** |
| 261 | Đầu tư vào công ty con | 4(a) | 1.023.971.720.000 | 959.904.720.000 |
| 262 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 41.789.600.000 | 76.889.600.000 |
| 263 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(c) | 9.615.625.000 | 9.615.625.000 |
| 264 | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | | (45.978.459.563) | (45.978.459.563) |
| 265 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | | 441.599.000.000 | 193.715.000.000 |
| **270** | **Tài sản dài hạn khác** | | **25.589.601.181** | **14.522.587.995** |
| 271 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 11(b) | 25.484.600.767 | 14.417.587.581 |
| 272 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 105.000.414 | 105.000.414 |
| **280** | **TỔNG TÀI SẢN** | | **2.594.564.568.990** | **2.671.255.010.565** |

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30.06.2026 VND | Tại ngày 31.12.2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **480.973.849.171** | **558.342.599.177** |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | | **467.514.552.000** | **536.297.630.478** |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 100.867.310.712 | 302.983.205.585 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 8.240.000.000 | 16.390.000.000 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 16 | 2.434.812.582 | 1.823.423.021 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 3.822.803.261 | 3.570.352.261 |
| 316 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 172.899.036 | 7.473.837.135 |
| 319 | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | | 4.944.600.000 | - |
| 320 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 74.380.981.858 | 72.353.723.064 |
| 321 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19(a) | 272.651.144.551 | 131.703.089.412 |
| **330** | **Nợ dài hạn** | | **13.459.297.171** | **22.044.968.699** |
| 339 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19(b) | 13.459.297.171 | 22.044.968.699 |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.113.590.719.819** | **2.112.912.411.388** |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.115.152.829.138** | **2.112.912.411.388** |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20 | 2.052.264.480.000 | 1.918.020.350.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 21 | 75.418.254 | 75.418.254 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 61.250.821.565 | 194.816.643.134 |
| *420a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước* | | *60.572.513.134* | *336.529.421.707* |
| *420b* | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *678.308.431* | *(141.712.778.573)* |
| **440** | **TỔNG NGUỒN VỐN** | | **2.594.564.568.990** | **2.671.255.010.565** |

Lưu Anh Khoa
Người lập

Đặng Phương Dung
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Khánh Trang
Giám đốc Tài chính
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | | Thuyết minh | Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND | 30.06.2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND | 30.06.2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **187.011.065.919** | **229.199.920.204** | **243.523.574.727** | **352.536.119.680** |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | **187.011.065.919** | **229.199.920.204** | **243.523.574.727** | **352.536.119.680** |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (192.405.079.442) | (228.312.394.250) | (221.007.729.431) | (317.315.912.538) |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **(5.394.013.523)** | **887.525.954** | **22.515.845.296** | **35.220.207.142** |
| 22 | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 3.749.339.107 | 4.645.773.419 | 9.060.134.624 | 6.855.704.250 |
| 23 | Chi phí tài chính | 23 | (4.760.436.670) | 15.907.060.832 | (11.233.802.336) | (136.074.494.954) |
| *24* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(4.363.938.819)* | *(3.647.346.954)* | *(7.837.304.485)* | *(11.060.198.367)* |
| 25 | Chi phí bán hàng | | - | (443.638.889) | - | (443.638.889) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (2.657.345.001) | 5.594.983.832 | (18.032.172.091) | (24.258.029.275) |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(9.062.456.087)** | **26.591.705.148** | **2.310.005.493** | **(118.700.251.726)** |
| 31 | Thu nhập khác | | - | 3.928.295 | - | 3.946.962 |
| 32 | Chi phí khác | | (57.638.466) | (4.386.478) | (69.587.743) | (150.548.971) |
| **40** | **Lỗ khác** | | **(57.638.466)** | **(458.183)** | **(69.587.743)** | **(146.602.009)** |

Mẫu số B 02 – DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | | Thuyết minh | Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND | Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30.06.2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **(9.120.094.553)** | **26.591.246.965** | **2.240.417.750** | **(118.846.853.735)** |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 25 | (1.562.109.319) | - | (1.562.109.319) | - |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 25 | - | (1.539.380.684) | - | (1.539.380.684) |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **(10.682.203.872)** | **25.051.866.281** | **678.308.431** | **(120.386.234.419)** |

Lưu Anh Khoa
Người lập

Đặng Phương Dung
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Khánh Trang
Giám đốc Tài chính
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**Mẫu số B 03 – DN**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
## (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND | 30.06.2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 1 | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **2.240.417.750** | **(118.846.853.735)** |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại | | 25.971.487.076 | 20.018.180.463 |
| 3 | Các khoản dự phòng | | - | (13.393.144.029) |
| 5 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (9.059.599.124) | 131.322.975.374 |
| 6 | Chi phí lãi vay | 23 | 7.837.304.485 | 11.060.198.367 |
| 8 | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | | **26.989.610.187** | **30.161.356.440** |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | 289.100.079.731 | 19.860.430.119 |
| 10 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | 20.723.643.691 | (32.512.780.845) |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (235.694.100.227) | 66.718.863.916 |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ | | (11.204.237.014) | 2.373.448.854 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (6.995.379.127) | (17.568.118.589) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (4.377.636.288) |
| 20 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **82.919.617.241** | **64.655.563.607** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (364.274.000) | (81.220.403.814) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (676.224.393.939) | (116.096.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 815.445.393.939 | 52.499.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (459.967.000.000) | (213.013.600.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 7(a) | 99.875.000.000 | 2.198.980.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.866.789.806 | 14.851.893.836 |
| 30 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **(218.368.484.194)** | **(340.780.129.978)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 547.940.710.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 305.103.720.034 | 108.257.456.873 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (172.741.336.423) | (344.130.661.777) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(3.086.483.342)** | **35.942.938.725** |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 | 27.925.551.729 | 38.416.885.363 |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 3 | **24.839.068.387** | **74.359.824.088** |

| Lưu Anh Khoa | Đặng Phương Dung | Nguyễn Thị Khánh Trang |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc Tài chính |
| | | Ngày 30 tháng 7 năm 2026 |

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
**CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026p.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 70 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 58 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 8 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) được trình bày trong thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những Công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### (a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### (c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 10% – 20%/năm |
| Phương tiện vận tải | 10% – 33%/năm |
| Thiết bị quản lý | 33%/năm |
| Bản quyền chương trình | 10% – 20%/năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10%/năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 2.18 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí lãi vay.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

### 2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng | 24.839.068.387 | 27.925.551.729 |
| **TỔNG CỘNG** | **24.839.068.387** | **27.925.551.729** |

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Đầu tư vào công ty con

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập | Hoạt động chính | 30.06.2026 | | | | 31.12.2025 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quyền sở hữu và biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Quyền sở hữu và biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | Công ty con trực tiếp | | | % | VND | VND | VND | % | VND | VND | VND |
| 1 | Công ty TNHH 1Production | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | 100,00 | 350.000.000.000 | (*) | - | 100,00 | 350.000.000.000 | (*) | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 69,55 | 255.844.800.000 | (*) | - | 69,55 | 255.844.800.000 | (*) | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin | 69,00 | 203.319.000.000 | (*) | (4.980.480.646) | 69,00 | 203.319.000.000 | (*) | (4.980.480.646) |
| 4 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | 100,00 | 80.000.000.000 | (*) | (10.935.222.936) | 100,00 | 80.000.000.000 | (*) | (28.954.919.935) |
| 5 | Công ty TNHH Yeah1 Up | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 100,00 | 25.000.000.000 | (*) | (13.257.901.454) | 100,00 | 25.000.000.000 | (*) | (15.286.052.381) |
| 6 | Công ty TNHH 1Brandlink | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 100,00 | 2.000.000.000 | (*) | - | 100,00 | 2.000.000.000 | (*) | - |
| 7 | Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+ | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động phát hành phim điện ảnh | 100,00 | 69.985.920.000 | (*) | (7.189.229.527) | 100,00 | 43.718.920.000 | (*) | (248.507.938) |
| 8 | Công ty Cổ phần 1Game | TP. Hồ Chí Minh | Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí | 51,00 | 37.800.000.000 | (*) | - | - | - | (*) | - |
| 9 | Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 50,98 | 12.000.000 | (*) | - | 50,98 | 12.000.000 | (*) | - |
| 10 | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số | Tỉnh Bến Tre | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính | 51,00 | 10.000.000 | (*) | - | 51,00 | 10.000.000 | (*) | - |

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính | 30.06.2026 | | 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| 1 | Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 69,55 | 100,00 | 69,55 | 100,00 |
| 2 | Công ty TNHH TingTing Network | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 69,55 | 100,00 | 69,55 | 100,00 |
| 3 | Công ty TNHH Yeah1 Publishing | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 64,86 | 94,00 | 64,86 | 94,00 |
| 4 | Công ty TNHH Big Cat | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 55,64 | 80,00 | 55,64 | 80,00 |
| 5 | Công ty TNHH Vietnam Music Award | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 35,47 | 51,00 | 35,47 | 51,00 |
| 6 | Netlink Communication Technology Ltd | British Virgin Island | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin | 35,18 | 50,99 | 35,18 | 50,99 |
| 7 | Web Publishing Corp | British Virgin Island | Quảng cáo | 17,63 | 50,10 | 17,63 | 50,10 |
| 8 | Công ty Cổ phần Netlink | TP. Hà Nội | Quảng cáo | 17,24 | 99,90 | 17,24 | 99,90 |
| 9 | Công ty Cổ phần TStudio | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, hoạt động hậu kỳ | - | - | 41,69 | 59,95 |
| 10 | Netlink Online Pte. Ltd. | Singapore | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin | - | - | 35,18 | 100,00 |

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Đầu tư vào Công ty liên kết

| STT | Tên công ty | Tại ngày 30.06.2026 | | | | | Tại ngày 31.12.2025 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 | Công ty Cổ phần 1Creators | 36,00 | 36,00 | 36.000.000.000 | (*) | - | 36,00 | 36,00 | 36.000.000.000 | (*) | - |
| 2 | Công ty Cổ phần SYE Holdings | 49,88 | 49,88 | 3.789.600.000 | (*) | - | 49,88 | 49,88 | 2.889.600.000 | (*) | - |
| 3 | Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam | 40,00 | 40,00 | 2.000.000.000 | (*) | - | 40,00 | 40,00 | 2.000.000.000 | (*) | - |
| 4 | Công ty TNHH 1Talents | 49,88 | 49,88 | - | (*) | - | 49,88 | 49,88 | - | (*) | - |
| 5 | Công ty Cổ phần 1Game | - | - | - | (*) | - | 49,00 | 49,00 | 36.000.000.000 | (*) | - |
| | **TỔNG CỘNG** | | | **41.789.600.000** | | | | | **76.889.600.000** | | |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | | | 30.06.2026 | | | | | 31.12.2025 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 | Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 15,00 | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | (1.858.000.000) | 15,00 | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | (1.858.000.000) |
| 2 | Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam | Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | (6.000.000.000) | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | (6.000.000.000) |
| 3 | Công ty Cổ phần Shopiness | Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan | 10,00 | 10,00 | 1.757.625.000 | (*) | (1.757.625.000) | 10,00 | 10,00 | 1.757.625.000 | (*) | (1.757.625.000) |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | **9.615.625.000** | | **(9.615.625.000)** | | | **9.615.625.000** | | **(9.615.625.000)** |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 27.596.067.130 | 315.599.465.330 |
| *Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam* | *8.000.100.000* | *8.000.100.000* |
| *Công ty Cổ phần Tera Ventures* | *4.277.800.000* | *240.001.000.000* |
| *Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam* | *1.410.600.000* | *10.929.600.000* |
| *Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T.P.G* | *1.920.000.000* | *153.600.000* |
| *Khác* | *11.987.567.130* | *56.515.165.330* |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 47.803.355.401 | 44.754.419.154 |
| **TỔNG CỘNG** | **75.399.422.531** | **360.353.884.484** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9) | (492.463.601) | (419.125.706) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **74.906.958.930** | **359.934.758.778** |

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 187.085.614.359 | 210.862.091.139 |
| *Công ty Cổ phần Tera Group* | *154.214.476.520* | *154.214.476.520* |
| *Công ty Cổ phần Giải trí và Sự kiện HAND* | *32.517.000.000* | *41.685.000.000* |
| *Khác* | *354.137.839* | *14.962.614.619* |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 36.245.716.870 | 10.447.059.707 |
| **TỔNG CỘNG** | **223.331.331.229** | **221.309.150.846** |

## 7 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

### (a) Ngắn hạn

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng | 216.030.000.000 | 164.600.000.000 |
| Cho bên thứ ba vay | - | 1.030.000.000 |
| Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh 30(b)) | 51.485.600.000 | 56.190.600.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **267.515.600.000** | **221.820.600.000** |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | - | - |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **267.515.600.000** | **221.820.600.000** |

## 7 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

### (b) Dài hạn

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Ủy thác đầu tư | 432.800.000.000 | - |
| Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh 30(b)) | 7.199.000.000 | 192.115.000.000 |
| Cho bên thứ ba vay | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **441.599.000.000** | **193.715.000.000** |

## 8 PHẢI THU KHÁC

### (a) Ngắn hạn

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu lãi cho vay | 17.238.213.095 | 11.090.782.377 |
| Phải thu thu hộ theo hợp đồng | 7.891.587.782 | 22.245.957.071 |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh và tạm ứng sản xuất | 1.340.491.636 | 99.875.000.000 |
| Khác | - | 1.449.808.521 |
| **TỔNG CỘNG** | **26.470.292.513** | **134.661.547.969** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9) | - | (73.337.895) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **26.470.292.513** | **134.588.210.074** |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 1.565.720.326 | 101.392.008.584 |
| Bên liên quan | 24.904.572.187 | 33.269.539.385 |

### (b) Dài hạn

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| | | - |
| Đặt cọc nhận chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất | 203.093.834.800 | 196.000.000.000 |
| Khác | 7.093.834.800 | 7.064.334.800 |
| **TỔNG CỘNG** | **203.093.834.800** | **203.064.334.800** |

## 9 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 30.06.2026 | | | 31.12.2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **523.907.131** | **104.781.425** | **(419.125.706)** | **523.907.131** | **104.781.425** | **(419.125.706)** |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | 523.907.131 | 104.781.425 | (419.125.706) | 523.907.131 | 104.781.425 | (419.125.706) |
| **Trả trước cho người bán và phải thu ngắn hạn khác** | **134.735.792** | **61.397.897** | **(73.337.895)** | **134.735.792** | **61.397.897** | **(73.337.895)** |
| Khác | 134.735.792 | 61.397.897 | (73.337.895) | 134.735.792 | 61.397.897 | (73.337.895) |
| **TỔNG CỘNG** | **658.642.923** | **166.179.322** | **(492.463.601)** | **658.642.923** | **166.179.322** | **(492.463.601)** |

## 10 HÀNG TỒN KHO

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí các chương trình đang sản xuất dở dang | 48.653.167.167 | 69.183.596.866 |
| Hàng hóa | 271.636.092 | 464.850.084 |
| **TỔNG CỘNG** | **48.924.803.259** | **69.648.446.950** |

## 11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

### (a) Ngắn hạn

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Phí dịch vụ trả trước | 924.089.927 | 567.938.668 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 157.528.366 |
| Khác | - | 61.399.066 |
| **TỔNG CỘNG** | **924.089.927** | **786.866.100** |

### (b) Dài hạn

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chương trình nội dung | 16.473.414.349 | - |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 8.729.383.915 | 12.679.096.582 |
| Chi phí dịch vụ | 148.276.181 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 133.526.322 | 738.161.520 |
| Khác | - | 1.000.329.479 |
| **TỔNG CỘNG** | **25.484.600.767** | **14.417.587.581** |

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) TSCĐ hữu hình

| | Máy móc thiết bị VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 998.567.381 | **998.567.381** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 998.567.381 | **998.567.381** |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | (774.147.043) | **(774.147.043)** |
| Khấu hao trong năm | (54.828.757) | **(54.828.757)** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | (828.975.800) | **(828.975.800)** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 224.420.338 | **224.420.338** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 169.591.581 | **169.591.581** |

### (b) TSCĐ vô hình

| | Bản quyền, quyền phát hành VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 240.087.920.639 | 160.000.000 | **240.247.920.639** |
| Mua trong năm | 31.454.116.990 | - | **31.454.116.990** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 271.542.037.629 | 160.000.000 | **271.702.037.629** |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | (76.098.787.523) | - | **(76.098.787.523)** |
| Khấu hao trong kỳ | (25.916.658.319) | - | **(25.916.658.319)** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | (102.015.445.842) | - | **(102.015.445.842)** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 163.989.133.116 | 160.000.000 | **164.149.133.116** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 169.526.591.787 | 160.000.000 | **169.686.591.787** |

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Dự án triển khai phần mềm Onstudio | 42.605.000.000 | 42.605.000.000 |
| Dự án triển khai phần mềm YEG DX | 13.944.000.000 | 13.944.000.000 |
| Chương trình phim ngắn đang sản xuất | 316.062.720 | 628.622.222 |
| **TỔNG CỘNG** | **56.865.062.720** | **57.177.622.222** |

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 14.202.210.117 | 12.863.228.533 |
| *Công ty TNHH STVProduction* | *6.374.700.467* | *6.374.700.467* |
| *Khác* | *7.827.509.650* | *6.488.528.066* |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 86.665.100.595 | 290.119.977.052 |
| **TỔNG CỘNG** | **100.867.310.712** | **302.983.205.585** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 8.240.000.000 | 140.000.000 |
| *Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam* | *8.100.000.000* | - |
| *Khác* | *140.000.000* | *140.000.000* |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | - | 16.250.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **8.240.000.000** | **16.390.000.000** |

## 16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | | Tại ngày 01.01.2026 VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | Tại ngày 30.06.2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **(a)** | **Phải thu** | | | | |
| | Thuế GTGT được khấu trừ | 1.956.842.180 | 16.544.610.796 | (17.251.195.737) | **1.250.257.239** |
| | **TỔNG CỘNG** | **1.956.842.180** | **16.544.610.796** | **(17.251.195.737)** | **1.250.257.239** |
| **(b)** | **Phải nộp** | | | | |
| | Thuế TNDN | - | 1.562.109.319 | - | **1.562.109.319** |
| | Thuế GTGT | 351.810.503 | 18.302.423.207 | (18.515.322.158) | **138.911.552** |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 1.388.992.015 | 2.155.112.171 | (2.851.725.860) | **692.378.326** |
| | Thuế khác | 82.620.503 | - | (41.207.118) | **41.413.385** |
| | **TỔNG CỘNG** | **1.823.423.021** | **22.019.644.697** | **(21.408.255.136)** | **2.434.812.582** |

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí sản xuất chương trình | - | 5.181.000.000 |
| Khác | 172.899.036 | 2.292.837.135 |
| **TỔNG CỘNG** | **172.899.036** | **7.473.837.135** |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 41.720.955 | 7.385.453.027 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 131.178.081 | 88.384.108 |

## 18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Phải trả các khoản nhờ chi hộ cho việc sản xuất chương trình | 26.931.281.294 | 32.648.864.497 |
| Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 26.163.157.895 | 31.500.000.000 |
| Lãi vay | 3.034.168.997 | 2.382.583.247 |
| Phải trả do chuyển nhượng vốn góp | - | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp | 848.273.839 | 407.838.578 |
| Khác | 17.404.099.833 | 5.414.436.742 |
| **TỔNG CỘNG** | **74.380.981.858** | **72.353.723.064** |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 41.122.901.798 | 38.834.862.085 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 33.258.080.060 | 33.518.860.979 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 19 VAY

### (a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 01.01.2026 VND | Tăng VND | Giảm VND | 30.06.2026 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Vay bên thứ ba** | **103.913.089.412** | **213.119.349.225** | **(93.249.017.049)** | **223.783.421.588** |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam* | *41.939.114.963* | *80.179.692.750* | *(31.377.202.607)* | *90.741.605.106* |
| *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng* | *61.838.974.449* | *75.006.156.475* | *(61.871.814.442)* | *74.973.316.482* |
| *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh* | - | *50.000.000.000* | - | *50.000.000.000* |
| *Khác* | *135.000.000* | *7.933.500.000* | - | *8.068.500.000* |
| **Vay bên liên quan** | **27.790.000.000** | **94.377.796.903** | **(73.300.073.940)** | **48.867.722.963** |
| *Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam* | *22.650.000.000* | *42.327.206.573* | *(23.009.483.610)* | *41.967.722.963* |
| *Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số* | - | *3.360.000.000* | *(860.000.000)* | *2.500.000.000* |
| *Công ty TNHH Vietnam Music Award* | *1.040.000.000* | *960.000.000* | - | *2.000.000.000* |
| *Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam* | *1.000.000.000* | - | - | *1.000.000.000* |
| *Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital* | - | *39.880.000.000* | *(39.080.000.000)* | *800.000.000* |
| *Công ty TNHH TingTing Network* | *800.000.000* | - | *(200.000.000)* | *600.000.000* |
| *Công ty TNHH 1Brandlink* | *300.000.000* | *6.500.000.000* | *(6.800.000.000)* | - |
| *Công ty Cổ phần SYE Holdings* | *2.000.000.000* | - | *(2.000.000.000)* | - |
| **TỔNG CỘNG** | **131.703.089.412** | **307.497.146.128** | **(166.549.090.989)** | **272.651.144.551** |

## 9 VAY (tiếp theo)

### (b) Dài hạn

| | 01.01.2026 | Tăng | Giảm | 30.06.2026 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Vay bên thứ ba** | **20.544.968.699** | **-** | **(7.085.671.528)** | **13.459.297.171** |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam* | 20.544.968.699 | - | (7.085.671.528) | 13.459.297.171 |
| **Vay bên liên quan** | **1.500.000.000** | **-** | **(1.500.000.000)** | **-** |
| *Công ty Cổ phần SYE Holdings* | 1.500.000.000 | - | (1.500.000.000) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **22.044.968.699** | **-** | **(8.585.671.528)** | **13.459.297.171** |

## 20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.06.2026<br>Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2025<br>Cổ phiếu phổ thông |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 205.226.448 | 191.802.035 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 205.226.448 | 191.802.035 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 205.226.448 | 191.802.035 |

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.06.2026 | | 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| PYN Elite Fund | 18.349.515 | 8,94 | 17.949.080 | 9,36 |
| Bà Lê Phương Thảo | 11.823.336 | 5,76 | 11.049.847 | 5,76 |
| Cổ đông khác | 175.053.597 | 85,30 | 162.803.108 | 84,88 |
| **TỔNG CỘNG** | **205.226.448** | **100,00** | **191.802.035** | **100,00** |

### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông |
|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 137.001.454 | 137.001.454 |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | 54.800.581 | 54.800.581 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 191.802.035 | 191.802.035 |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu | 13.424.413 | 13.424.413 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 205.226.448 | 205.226.448 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

## 21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 1.370.014.540.000 | 140.518.254 | 336.529.421.707 | **1.706.684.479.961** |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | 548.005.810.000 | (65.100.000) | - | **547.940.710.000** |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | (141.712.778.573) | **(141.712.778.573)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 1.918.020.350.000 | 75.418.254 | 194.816.643.134 | **2.112.912.411.388** |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu | 134.244.130.000 | - | (134.244.130.000) | **-** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 678.308.431 | **678.308.431** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 2.052.264.480.000 | 75.418.254 | 61.250.821.565 | **2.113.590.719.819** |

## 22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026 | 30.06.2025 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần quảng cáo và truyền thông | 190.089.525.909 | 302.799.725.162 |
| Doanh thu thuần cung cấp, tư vấn và khai thác bản quyền nội dung | 39.571.721.219 | 14.846.697.743 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 13.862.327.599 | 29.026.270.370 |
| **TỔNG CỘNG** | **243.523.574.727** | **352.536.119.680** |

## 23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026 | 30.06.2025 |
| | VND | VND |
| Giá vốn quảng cáo và truyền thông | 178.006.866.456 | 270.035.012.674 |
| Giá vốn cung cấp, tư vấn và khai thác bản quyền nội dung | 33.102.382.975 | 22.009.803.598 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 9.898.480.000 | 21.340.879.259 |
| **TỔNG CỘNG** | **221.007.729.431** | **317.315.912.538** |

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026 | 30.06.2025 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.059.599.124 | 6.844.436.859 |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 535.500 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **9.060.134.624** | **6.855.704.250** |

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026 | 30.06.2025 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 7.837.304.485 | 11.060.198.367 |
| Lỗ từ việc thoái vốn công ty con | - | 138.167.412.233 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư | - | (13.176.762.035) |
| Chi phí tài chính khác | 3.396.497.851 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **11.233.802.336** | **136.074.494.954** |

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026<br>VND | 30.06.2025<br>VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.506.452.561 | 18.624.679.328 |
| Chi phí nhân viên | 5.043.959.835 | 4.325.693.823 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.231.759.695 | 136.115.640 |
| Khác | 1.250.000.000 | 1.171.540.484 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **18.032.172.091** | **24.258.029.275** |

## 27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026<br>VND | 30.06.2025<br>VND |
| **Thu nhập khác** | | |
| Khác | - | 3.946.962 |
| **Chi phí khác** | | |
| Khác | 583.201 | 150.548.971 |
| | 583.201 | 150.548.971 |
| **Lỗ khác** | **(69.587.743)** | **(146.602.009)** |

## 28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026<br>VND | 30.06.2025<br>VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 2.240.417.750 | (118.846.853.735) |
| Thuế tính ở thuế suất 20% (*) | 448.083.550 | (23.769.370.747) |
| Điều chỉnh: | | |
| Lỗ thuế và chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | - | 24.296.458.864 |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.114.025.769 | (527.088.117) |
| Khác | - | |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 1.562.109.319 | - |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 1.562.109.319 | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22) | - | 1.539.380.684 |
| Chi phí thuế TNDN | 1.562.109.319 | 1.539.380.684 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 12 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.06.2026<br>VND | 30.06.2025<br>VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 196.133.210.166 | 335.353.356.550 |
| Chi phí nhân viên | 15.685.204.280 | 17.486.653.082 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 25.971.487.076 | 20.018.180.463 |
| Khác | 1.250.000.000 | 1.672.171.452 |
| **TỔNG CỘNG** | **239.039.901.522** | **374.530.361.547** |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH 1Production | Công ty con trực tiếp |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | Công ty con trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | Công ty con trực tiếp |
| Công ty TNHH Yeah1 Up | Công ty con trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | Công ty con trực tiếp |
| Công ty TNHH 1Talents | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH 1Brandlink | Công ty con trực tiếp |
| Công ty Cổ phần SYE Holdings | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+ | Công ty con trực tiếp |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Big Cat | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH TingTing Network | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần 1Creators | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần 1Game | Công ty con trực tiếp (từ ngày 4 tháng 3 năm 2026)<br>Công ty liên kết (đến ngày 3 tháng 3 năm 2026) |
| Công ty TNHH 1Audience | Công ty liên kết |
| Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Đinh Hoài Nam | Thành viên HĐQT |
| Ông Huỳnh Quân Minh | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Trang | Giám đốc tài chính (từ ngày 9 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") |
| Ông Vương Hồ Trí Dũng | Thành viên BKS |
| Bà Lê Thị Hoa | Thành viên BKS |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Người liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS | Công ty mà người nội bộ |
| Công ty Cổ phần King Production | Công ty mà người nội bộ là bên liên quan |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Bồ Công Anh | Công ty mà người có liên quan của người nội bộ là Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Finbase | Công ty mà người có liên quan của người nội bộ là Giám đốc |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|---|
| | | 30.06.2026 VND | 30.06.2025 VND |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | Cho vay | 102.700.000.000 | - |
| | Vay | 44.007.206.573 | 15.600.000.000 |
| | Nhờ thu hộ | 5.666.070.720 | 16.309.611.546 |
| | Cung cấp dịch vụ | 13.765.055.304 | 1.957.796.296 |
| | Mua bản quyền nội dung số | - | 1.627.843.205 |
| | Lãi cho vay | 1.112.793.427 | - |
| | Lãi vay | 135.552.007 | 1.470.082.560 |
| | Góp vốn | - | 211.000.000.000 |
| | Cho vay | 170.410.000.000 | 66.572.000.000 |
| | Nhờ thu hộ | 22.760.060.476 | 15.721.287.427 |
| | Chi hộ | - | 15.205.912.012 |
| | Cung cấp dịch vụ | 39.253.386.958 | 2.765.700.000 |
| | Mua dịch vụ | 158.208.729.375 | 223.405.164.442 |
| | Lãi cho vay | 5.367.071.123 | 800.030.097 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | Cho vay | 55.170.000.000 | 29.012.000.000 |
| | Vay | 39.880.000.000 | 4.780.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | 9.301.088.360 | 3.313.800.000 |
| | Cung cấp bản quyền nội dung số | 7.164.327.634 | 5.618.791.037 |
| | Lãi cho vay | 338.170.739 | 408.530.102 |
| | Lãi vay | 490.794.520 | 19.250.959 |
| Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+ | Góp vốn | 26.267.000.000 | 500.000.000 |
| | Cho vay | - | 1.180.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | 22.335.323.802 | - |
| | Lãi cho vay | 108.000.000 | 23.252.467 |
| | Cho vay | 28.600.000.000 | - |
| | Vay | 6.500.000.000 | 3.000.000.000 |
| | Nhờ thu hộ | 18.864.000.000 | - |
| | Chi hộ | - | 3.888.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | 5.337.553.821 | 3.600.514.818 |
| | Lãi cho vay | 169.402.739 | - |
| | Lãi vay | 23.364.383 | 29.917.808 |
| Công ty Cổ phần 1Game | Cho vay | 815.000.000 | 23.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | - | 163.800.000 |
| | Mua dịch vụ | 2.742.000.000 | - |
| | Lãi cho vay | 8.162.192 | - |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|---|
| | | 30.06.2026 VND | 30.06.2025 VND |
| Công ty Cổ phần 1Creators | Cho vay | 4.670.000.000 | - |
| | Cung cấp dịch vụ | 781.915.763 | - |
| | Mua hàng hóa, dịch vụ | 614.880.000 | - |
| | Lãi cho vay | 724.224.652 | - |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | Cho vay | 1.240.000.000 | 2.920.000.000 |
| | Vay | 3.360.000.000 | - |
| | Cung cấp bản quyền nội dung số | 720.794.320 | 3.161.500.024 |
| | Mua dịch vụ | 284.034.861 | 1.370.119.010 |
| | Lãi cho vay | 34.409.314 | 95.098.353 |
| | Lãi vay | 4.186.301 | - |
| Công ty TNHH Big Cat | Vay | - | 6.700.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | 1.001.700.000 | 4.808.070.370 |
| | Cung cấp bản quyền nội dung số | 1.552.993.125 | 3.015.200.213 |
| | Mua dịch vụ | - | 8.424.796.847 |
| | Lãi vay | - | 123.353.425 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | Vay | 960.000.000 | - |
| | Lãi vay | 77.927.671 | 76.301.917 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | Cho vay | 600.000.000 | 6.069.000.000 |
| | Lãi cho vay | 428.240.960 | 412.265.959 |
| Công ty TNHH Yeah1 Up | Cho vay | 8.000.000.000 | 5.423.000.000 |
| | Nhờ thu hộ | - | 224.008.156 |
| | Lãi cho vay | 660.616.408 | 783.250.088 |
| | Chi hộ | - | 80.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | 94.500.000 | 220.500.000 |
| | Mua dịch vụ | - | 5.169.686.786 |
| Công ty TNHH 1Audience | Mua hàng hóa, dịch vụ | 75.600.000 | - |
| | Vay | - | 1.000.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | - | 3.311.728.704 |
| | Lãi vay | 52.068.493 | 51.493.151 |
| Công ty TNHH TingTing Network | Lãi vay | 27.516.437 | 15.620.550 |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|---|
| | | 30.06.2026 VND | 30.06.2025 VND |
| Công ty Cổ phần SYE Holdings | Góp vốn | - | 2.013.600.000 |
| | Vay | - | 1.500.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | 2.155.232.302 | 7.595.430.923 |
| | Cung cấp bản quyền nội dung số | 605.015.227 | 1.325.547.272 |
| | Mua dịch vụ | 1.964.960.000 | 1.171.581.910 |
| | Lãi vay | 23.486.301 | 53.075.341 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | Lãi vay | - | 12.474.863 |
| Công ty TNHH Yeah1 Publishing | Cung cấp dịch vụ | - | 100.800.000 |
| Công ty Cổ phần King Production | Cung cấp dịch vụ | 201.600.000 | - |
| | Mua hàng hóa, dịch vụ | 161.280.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE | Mua hàng hóa | 150.000.000 | - |
| Lê Phương Thảo | Tạm ứng | 632.709.712 | 401.404.994 |
| Ngô Thị Vân Hạnh | Tạm ứng | 636.732.783 | 246.946.536 |
| Nguyễn Thị Khánh Trang | Tạm ứng | 250.710.294 | - |
| Ông Chế Đoàn Viên | Tạm ứng | - | 793.392.064 |
| Ông Kim Min Soo | Tạm ứng | - | 29.646.737 |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

**Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt**

| Họ và tên | Chức danh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND | 30.06.2025 VND |
|---|---|---|---|
| **Thù lao thành viên HĐQT** | | | |
| Lê Phương Thảo | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Nguyễn Hoàng Giang | Phó Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Ngô Thị Vân Hạnh | Thành viên HĐQT | - | - |
| Đinh Hoài Nam | Thành viên HĐQT | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | | **-** | **-** |
| **Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác** | | | |
| Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng giám đốc | - | - |
| Huỳnh Quân Minh | Phó Tổng giám đốc | 608.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Khánh Trang | Giám đốc tài chính | 787.680.000 | 552.966.000 |
| Đặng Phương Dung | Kế toán trưởng | 361.680.000 | 47.280.000 |
| Phạm Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | 164.000.000 | 921.600.000 |
| Chế Đoàn Viên | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 471.131.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.921.360.000** | **1.992.977.000** |
| **Thù lao Ban Kiểm soát** | | | |
| Nguyễn Văn Nam | Trưởng ban | 18.000.000 | 6.000.000 |
| Vương Hồ Trí Dũng | Thành viên | 18.000.000 | 6.000.000 |
| Lê Thị Hoa | Thành viên | 18.000.000 | 6.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **54.000.000** | **18.000.000** |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)** | | |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 13.832.015.271 | 11.498.120.271 |
| Công ty TNHH 1Production | 13.251.780.000 | 5.363.782.139 |
| Công ty TNHH 1Brandlink | 7.992.585.000 | 8.930.560.000 |
| Công ty TNHH Yeah1 Up | 4.493.096.449 | 6.197.214.449 |
| Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+ | 2.058.685.000 | 4.479.800.000 |
| Công ty TNHH Big Cat | 1.829.115.692 | 2.717.031.352 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 1.532.640.000 | 2.396.989.213 |
| Công ty Cổ phần 1Creators | 1.462.751.000 | 602.910.000 |
| Công ty TNHH Yeah1 Publishing | 356.180.000 | 356.180.000 |
| Công ty Cổ phần SYE Holdings | 315.366.989 | 1.188.401.730 |
| Công ty TNHH 1Talents | 277.200.000 | 173.250.000 |
| Công ty Cổ phần King Production | 221.760.000 | - |
| Công ty Cổ phần 1Game | 180.180.000 | 180.180.000 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | - | 670.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **47.803.355.401** | **44.754.419.154** |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)** | | |
| Công ty Cổ phần King Production | 33.757.865.264 | - |
| Công ty TNHH Big Cat | 2.487.851.606 | 7.217.059.707 |
| Công ty Cổ phần 1Game | - | 3.230.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **36.245.716.870** | **10.447.059.707** |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))** | | |
| Công ty Cổ phần 1Creators | 17.535.000.000 | 14.865.000.000 |
| Công ty TNHH Yeah1 Up | 17.318.600.000 | 10.318.600.000 |
| Công ty TNHH 1Production | 13.796.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 2.021.000.000 | 2.021.000.000 |
| Công ty Cổ phần 1Game | 815.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | - | 27.616.000.000 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | - | 1.370.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **51.485.600.000** | **56.190.600.000** |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh 7(b))** | | |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 6.669.000.000 | 6.069.000.000 |
| Công ty Cổ phần 1Creators | 530.000.000 | 530.000.000 |
| Công ty TNHH 1Production | - | 185.516.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.199.000.000** | **192.115.000.000** |
| **Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))** | | |
| Công ty TNHH 1Production | 18.594.966.547 | 20.814.005.460 |
| Công ty TNHH Yeah1 Up | 2.060.943.988 | 1.400.327.580 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 1.345.362.028 | 1.055.345.308 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 1.306.404.867 | 878.163.907 |
| Công ty Cổ phần 1Creators | 1.028.611.499 | 304.386.847 |
| Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+ | 172.501.781 | 64.501.781 |
| Công ty TNHH 1Brandlink | 169.402.739 | 7.058.275.973 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 153.681.097 | 1.355.385.336 |
| Công ty Cổ phần Finbase | 53.378.600 | 53.378.600 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | 11.156.849 | 179.121.366 |
| Công ty Cổ phần 1Game | 8.162.192 | - |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | - | 77.254.677 |
| Bà Lê Phương Thảo | - | 29.392.550 |
| **TỔNG CỘNG** | **24.904.572.187** | **33.269.539.385** |
| **Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)** | | |
| Công ty TNHH 1Production | 78.765.988.516 | 285.133.845.953 |
| Công ty Cổ phần 1Game | 3.727.800.000 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 2.237.626.800 | 2.237.626.800 |
| Công ty Cổ phần SYE Holdings | 902.880.000 | - |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 671.405.279 | 671.405.279 |
| Công ty TNHH 1Talents | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE | 165.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Công ty TNHH Yeah1 Up | - | 1.882.699.020 |
| **TỔNG CỘNG** | **86.665.100.595** | **290.119.977.052** |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)** | | |
| Công ty TNHH 1Production | - | 16.250.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **-** | **16.250.000.000** |
| **Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)** | | |
| Công ty TNHH 1Audience | 131.178.081 | 79.109.588 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | - | 9.274.520 |
| **TỔNG CỘNG** | **131.178.081** | **88.384.108** |
| **Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)** | | |
| Công ty TNHH 1Production | 26.818.629.768 | 28.833.389.785 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 4.851.910.800 | 3.444.602.383 |
| Công ty TNHH 1Brandlink | 94.750.683 | 449.386.300 |
| Công ty Cổ phần SYE Holdings | 440.705.477 | 417.219.176 |
| Công ty TNHH Big Cat | 123.353.425 | 123.353.425 |
| Công ty TNHH TingTing Network | 119.737.339 | 92.220.902 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | 174.654.245 | 87.452.054 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 518.560.837 | 27.766.317 |
| Công ty TNHH 1Audience | 26.868.494 | 26.868.494 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | 12.888.652 | 8.702.351 |
| Công ty Cổ phần King Production | 68.120.548 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 7.899.792 | 7.899.792 |
| **TỔNG CỘNG** | **33.258.080.060** | **33.518.860.979** |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.06.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))** | | |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 41.967.722.963 | 22.650.000.000 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | 2.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | 2.000.000.000 | 1.040.000.000 |
| Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 800.000.000 | - |
| Công ty TNHH TingTing Network | 600.000.000 | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần SYE Holdings | - | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH 1Brandlink | - | 300.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **48.867.722.963** | **27.790.000.000** |
| **Vay dài hạn (Thuyết minh 19(b))** | | |
| Công ty Cổ phần SYE Holdings | - | 1.500.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **-** | **1.500.000.000** |

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2026.

| Lưu Anh Khoa<br>Người lập | Đặng Phương Dung<br>Kế toán trưởng | Nguyễn Thị Khánh Trang<br>Giám đốc Tài chính |
|---|---|---|